

Bản án số: 57/2018/HS-ST

Ngày 07- 11 - 2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tạ Thị Thu Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tiến Chinh;

2. Bà Nguyễn Thị Hoan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lự - Thư ký Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chuyên - Kiểm sát viên;

Ngày 07 tháng 11 năm 2018, tại Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 53/2018/TLST-HS ngày 13 tháng 9 năm 2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2018/QĐXXST-HS ngày 09 tháng 10 năm 2018 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Hải Đ; tên gọi khác: Không có; sinh năm 1986; nơi sinh và nơi cư trú: Phố Đ, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Tự do; trình độ văn hoá: 12/12; con ông Nguyễn Văn C (đã chết) và bà Nguyễn Thị H; vợ: Nguyễn Thị L Chi; bị cáo có 02 con, lớn sinh năm 2011, nhỏ sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: Không; hiện tại ngoại; có mặt.

2. Nguyễn Thị H; tên gọi khác: Không có; sinh năm 1978; nơi sinh: xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang; nơi cư trú: Số nhà 500, Phố B, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Tự do; trình độ văn hoá: 12/12; con ông Nguyễn Văn C và bà Lê Thị T (đều đã chết); chồng Thân Văn C; có 01 con sinh năm 2006; tiền án, tiền sự: Không; hiện tại ngoại; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị H: Ông Phạm Xuân Anh, Luật sư thuộc Văn phòng luật sư Phạm Xuân Anh, Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang “có mặt”

Bị hại: Công ty TNHH Một thành viên Lâm Nghiệp L.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn K, chức vụ Giám đốc Công ty “có mặt”

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1980; trú tại: Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang “vắng mặt”

Người làm chứng: Anh Nguyễn Danh T, sinh năm 1969, trú tại: Thôn T 2, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang “có mặt”

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp L được UBND tỉnh Bắc Giang giao quản lý một số rừng trên địa bàn huyện L, trong đó có quản lý diện tích rừng ở lô a, khoảnh 9, tiểu khu 87 thuộc thôn Cai Vàng, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Năm 1991, Lâm trường L (nay là Công ty TNHH một thành viên Lâm Nghiệp L) có hợp đồng L doanh sản xuất nghề rừng với ông Lăng Văn An, sinh năm 1944, trú tại thôn Cống 1, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Theo đó, ông An được giao quản lý, chăm sóc, bảo vệ 10,5ha rừng gồm 7,8 ha đất trồng để trồng mới và 2,7 ha rừng sản xuất là rừng tự nhiên (nhận bảo vệ, nuôi dưỡng) thuộc các lô 1, 2, 3 khoảnh 9 tiểu khu Đồng Xung trong thời hạn 30 năm. Năm 2001, ông An chuyển nhượng lại cho anh Nguyễn Quang Tuyến, sinh năm 1962 ở thôn Cai Vàng, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang 10 ha rừng đã hợp đồng với Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp L, trong đó gồm 7,3ha rừng trồng mới và 2,7ha rừng sản xuất là rừng tự nhiên. Hàng năm gia đình anh Tuyến vẫn nhận tiền chi phí chăm sóc, bảo vệ rừng do ngân sách Nhà nước cấp qua Công ty TNHH một thành viên Lâm Nghiệp L. Năm 2011, Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bắc Giang có Quyết định phê duyệt dự toán hỗ trợ đầu tư khoán bảo vệ rừng tự nhiên sau năm 1 thuộc Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp L diện tích rừng trong đó có xã Đ, huyện L nguồn vốn do ngân sách địa phương hỗ trợ đầu tư cho phát triển lâm nghiệp. Trong đó hộ gia đình anh Nguyễn Quang Tuyến, Nguyễn Thị H có diện tích 3,0 ha khoán bảo vệ rừng tự nhiên vốn ngân sách nhà nước tại lô a khoảnh 9 tiểu khu 87 thôn Cai Vàng, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Việc giao diện tích rừng trên cho hộ gia đình Nguyễn Quang Tuyến, Nguyễn Thị H để quản lý, chăm sóc, bảo vệ nghiêm cấm chặt phá. Năm 2012, anh Tuyến chết, Nguyễn Thị H là vợ tiếp tục quản lý chăm sóc bảo vệ diện tích rừng này.

Khoảng tháng 11 năm 2017, do có nhu cầu mua gỗ, củi để đốt than, Nguyễn Hải Đ có gọi điện cho H hỏi mua cây gỗ rừng. H đồng ý bán cho Đ 3,2 ha rừng sản xuất là rừng tự nhiên ở khu rừng Hồ Tỏi, thuộc Cai Vàng, xã Đ, huyện L để khai thác với giá 41.000.000 đồng. H thỏa thuận với Đ là khi khai thác gỗ, củi thì phải khai thác hết để H lấy diện tích đất trồng cây mới. Sau khi

thỏa thuận mua bán rừng xong, Đ tH máy móc để làm đường cho ô tô đi, phục vụ việc khai thác rừng. Sau đó Đ tH một nhóm người ở huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn (Không xác định được cụ thể tên, tuổi, địa chỉ) khai thác gỗ, củi ở rừng đã mua của H. Sau khi khai thác, Đ tH xe ô tô chở gỗ, củi về lò than của Đ để đốt than. Khai thác được khoảng 20 ngày thì những người thợ ở huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn nghỉ làm. Đến khoảng tháng 1 năm 2018 Đ tiếp tục tH người để khai thác rừng. Đ gọi điện cho Nguyễn Thọ T, sinh năm 1979 ở thôn Cai Vàng, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang và tH T tìm thêm người để khai thác gỗ, củi tH cho Đ ở khu rừng Đ đã mua của H. T đồng ý và rủ thêm Nguyễn Văn Bình, sinh năm 1980, Tô Văn Đại, sinh năm 1990, Sú Văn T, sinh năm 1988, Sú A Tư, sinh năm 1982, Hứa Văn Vĩnh, sinh năm 1992, Sú Vĩnh Thành, sinh năm 1994, đều ở thôn Cai Vàng, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang đi khai thác gỗ, củi tH cho Đ. Chiều 19/01/2018, H nghe tin chuẩn bị có đoàn kiểm tra vào kiểm tra rừng nên đã gọi điện cho Đ bảo tạm dừng việc khai thác gỗ, củi lại. Do lo sợ bị thu mất gỗ, củi nên Đ đã mượn xe ô tô tải biển kiểm soát 98C – 02891 của anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1980 ở thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang để đi lên rừng chở gỗ về. Đồng thời Đ tH một nhóm người gồm: Tạ Văn Dũng, sinh năm 1987 ở xã Quý Sơn, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang, Nguyễn Thọ T, sinh năm 1979, Nguyễn Văn Tuấn, sinh năm 1989 ở thôn Cai Vàng, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang, Trịnh Xuân Hà, sinh năm 1990, Nguyễn Đức Thắng, sinh năm 1979, Trịnh Xuân Nam, sinh năm 1988, Nguyễn Đức Tỉnh, sinh năm 1985 ở thôn Đồng Phúc, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang và Nguyễn Đức M, sinh năm 1985 ở thôn Thanh Giã, xã Tam Di, huyện L, tỉnh Bắc Giang đi bốc gỗ lên xe cho Đ chở về. Sau khi nhóm người này bốc gỗ lên xe xong, Đ điều khiển xe ô tô để chở gỗ về. Khi xe của Đ đi đến ngã ba đường Cai Vàng hướng đi lên rừng Cai Vàng, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang thì bị Tổ công tác Công an huyện L tiến hành kiểm tra hành chính và hàng hóa trên xe. Do Đ không xuất trình được giấy tờ xe và giấy tờ về nguồn gốc số gỗ trên xe nên Tổ công tác đã yêu cầu Đ di chuyển xe cùng hàng hóa trên xe về trụ sở Công an huyện L để làm việc.

Ngày 20/01/2018, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện L tiến hành kiểm tra, đo số lượng gỗ trên xe ô tô biển kiểm soát 98C– 02891. Kết quả kiểm tra xác định trên xe có tổng 6,294m³ gỗ. Chiều cùng ngày, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện L phối hợp với các cơ quan chức năng tiến hành khám nghiệm hiện trường khu rừng Đ đã khai thác gỗ, củi. Diện tích rừng bị hủy hoại xác định là 2,098 ha thuộc lô a, khoảnh 9, tiểu khu 87 thôn Cai Vàng, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Số cây trên diện tích rừng trên đã bị chặt phá toàn bộ. Tại hiện trường còn nhiều khúc gỗ, củi đã cắt. Cơ quan điều tra đã thu giữ 250 khúc gỗ và 2 ster củi tại hiện trường.

Ngày 21/01/2018, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện L tiếp tục phối hợp với các cơ quan chuyên môn có L quan tiến hành đo, đếm số gốc cây còn lại trên diện tích bị chặt, phát ở trên và đo đếm số cây tại diện tích rừng liền kề chưa bị chặt phá theo phương pháp lập ô tiêu chuẩn. Kết quả xác định được

trữ lượng cây gỗ đứng của lô rừng bị phá trái pháp luật là 33,730m³/ha, tổng diện tích 2,098ha có trữ lượng 70,765m³. Ngày 23/4/2018, Hội đồng định giá tài sản kết luận tổng trữ lượng 70,765m³ gỗ có trị giá 143.348.000 đồng.

Ngày 04/7/2018, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện L tiến hành đo đạc cụ thể từng khúc gỗ thu giữ được tại hiện trường. Kết quả đo đạc 250 khúc gỗ được 5,354m³ gỗ và 2 ster củi.

Ngày 23/7/2018, Hội đồng định giá tài sản tiến hành định giá đối với 6,294m³ gỗ thu giữ trên xe; 5,354m³ gỗ và 2 ster củi thu giữ tại hiện trường. Kết luận định giá tài sản xác định tổng giá trị tài sản là 26.153.400.

Tại bản Cáo trạng số 49/CT-VKS ngày 10 tháng 9 năm 2018, Viện kiểm sát nhân dân huyện L đã truy tố các bị cáo Nguyễn Hải Đ và Nguyễn Thị H về tội “Hủy hoại rừng” theo điểm đ, khoản 2, Điều 243 của Bộ luật Hình sự.

- Tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Thị H khai: Bị cáo là vợ anh Nguyễn Quang Tuyến, sau khi anh Tuyến chết bị cáo là người thừa kế quản lý toàn bộ rừng của gia đình tại địa bàn huyện L. Bị cáo biết rõ diện tích rừng tại lô a, khoảnh 9 tiểu khu 87 tại thôn Cai Vàng, xã Đ, huyện L là rừng tự nhiên chỉ được giao khoán nuôi bảo vệ không được phép khai thác nhưng khoảng tháng 11/2017 bị cáo là người trực tiếp giao dịch và bán cho Nguyễn Hải Đ diện tích 3,2 ha rừng tự nhiên để Đ khai thác gỗ củi trái phép. Trong số 3,2 ha rừng tự nhiên đó có 2 ha rừng bị cáo đã bán cho anh T là anh trai bị cáo nhưng khi bán chỉ nói bằng miệng không có văn bản giấy tờ gì.

- Bị cáo Nguyễn Hải Đ khai: Bị cáo biết rõ diện tích rừng bị cáo H bán cho bị cáo không được phép khai thác nhưng bị cáo vẫn khai thác nên bị cáo không có ý kiến gì về nội dung bản cáo trạng.

- Anh Nguyễn Danh T là người làm chứng khai: Anh là anh trai của bị cáo Nguyễn Thị H, việc H bán 2ha rừng cho anh chỉ nói bằng miệng, không có văn bản giấy tờ gì, không qua cơ quan có thẩm quyền xác nhận và anh cũng không xác định được rừng nằm ở vị trí nào và cũng chưa bao giờ lên rừng vì anh bị hạn chế đi lại.

- Đại diện Công ty Lâm nghiệp L, ông Nguyễn Văn K trình bày: Diện tích 3,2 ha rừng bị cáo H bán cho Đ là rừng tự nhiên, không được phép khai thác. Sau khi sự việc xảy ra bị cáo Đ và bị cáo H và công ty đã thỏa thuận bồi tH xong nên Công ty không yêu cầu các bị cáo phải bồi tH gì thêm và xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Kiểm sát viên phát biểu luận tội, giữ nguyên quan điểm truy tố đối với các bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Hải Đ và Nguyễn Thị H phạm tội “Hủy hoại rừng”; áp dụng điểm đ, khoản 2, Điều 243; các điểm b, s khoản 1, khoản 2, Điều 51, Điều 17, Điều 58 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Hải Đ từ 2 năm 6 tháng đến 3 năm tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 5 năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; xử phạt

Nguyễn Thị H từ 2 năm 6 tháng đến 3 năm tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 5 năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Phạt bổ sung mỗi bị cáo 20 triệu đồng sung quỹ Nhà nước.

- Trách nhiệm dân sự đã bồi tH xong, không đặt ra xem xét.
- Trả lại Công ty Lâm nghiệp L 11,648m3 gỗ và 02 ster củi.

Luật sư bào chữa cho bị cáo H trình bày lời bào chữa: Không đồng tình với cáo trạng của VKS buộc tội bị cáo H là quá nghiêm khắc mà chỉ cần xử phạt hành chính vì H không phải là chủ rừng. Trong số 3,2 ha rừng bị cáo H bán cho Đ có 2 ha rừng bị cáo đã bán cho anh T là anh trai bị cáo nên bị cáo H chỉ phải chịu trách nhiệm diện tích 0,98ha bị khai thác trái phép. Do vậy đề nghị HĐXX đình chỉ xét xử đối với bị cáo H.

Bị cáo H tranh luận: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bị cáo không phải là chủ rừng nên đề nghị HĐXX xử phạt hành chính đối với bị cáo.

Đại diện VKS và Luật sư vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

Bị cáo Đ không tranh luận gì.

Các bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo H và bị cáo Đ xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện L, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện L, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

[2] Tại phiên tòa các bị cáo Nguyễn Hải Đ và Nguyễn Thị H thành khẩn khai báo, lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai trong giai đoạn điều tra, phù hợp với kết quả khám nghiệm hiện trường và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, đã có đủ cơ sở kết luận:

Bị cáo Nguyễn Thị H biết rõ diện tích 3.2 ha rừng tại lô a khoảnh 9 tiểu khu 87 thôn Cai Vàng, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang do mình quản lý là rừng sản xuất tự nhiên không được cấp phép khai thác nhưng khoảng tháng 11/2017 Nguyễn Thị H lợi dụng việc có hợp đồng L doanh sản xuất nghề rừng với Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp L, H đã thỏa thuận bán lô rừng nói trên cho Nguyễn Hải Đ, mục đích để Đ khai thác gỗ, củi, khi nào khai thác cây xong thì H lấy đất trồng cây mới. Ngày 19/01/2018, khi Nguyễn Hải Đ đang vận chuyển gỗ, củi khai thác trái phép thì bị tổ công tác Công an huyện L kiểm tra, thu giữ toàn bộ tang vật. Quá trình khám nghiệm hiện trường và định giá tài sản

theo cách tính tương đương của khu rừng liền kề, đã xác định diện tích rừng bị hủy hoại là 2,098 ha với trữ lượng cây gỗ đứng là 70,765m³ trị giá 143.348.000 đồng.

Hành vi trên của các bị cáo Nguyễn Hải Đ và Nguyễn Thị H đã phạm vào tội “Hủy hoại rừng” quy định tại điểm đ, khoản 2, Điều 243 của Bộ luật Hình sự; và vi phạm khoản 1 Điều 12 Luật bảo vệ và phát triển rừng. Viện kiểm sát nhân dân huyện L truy tố các bị cáo về tội danh, điều luật như trên là có căn cứ.

[3] Luật sư bào chữa chi bị cáo H, bị cáo H và anh T cho rằng trong số 3,2 ha rừng H bán cho Đ có 2 ha rừng H đã bán cho anh T là anh trai bị cáo nên bị cáo H chỉ phải chịu trách nhiệm đối với diện tích 0,98 ha bị khai thác trái phép và đề nghị xử phạt hành chính và đình chỉ xét xử đối với H là không có căn cứ chấp nhận. Vì việc bị cáo H và anh T khai bị cáo H có bán cho anh T 2 ha rừng nhưng không có văn bản giấy tờ gì, không qua cơ quan có thẩm quyền xác nhận, bị cáo H và anh T lại là anh em ruột. Mặt khác bị cáo H là người trực tiếp giao dịch bán rừng trái phép cho Đ nên xác định H là người trực tiếp quản lý bảo vệ 2 ha rừng trên là có căn cứ.

[4] Xét thấy hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm quy định của Nhà nước về khai thác và bảo vệ rừng, xâm hại đến sự ổn định và bền vững của môi trường sinh thái. Do vậy cần phải xử phạt các bị cáo một hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội để giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[5] Xét về tính chất, vị trí và vai trò của từng bị cáo trong vụ án, HĐXX thấy: Bị cáo Nguyễn Thị H biết rõ rừng do mình quản lý là rừng tự nhiên không được cấp phép khai thác nhưng vẫn bán trái phép cho Nguyễn Hải Đ để khai thác nên hành vi của các bị cáo thuộc trường hợp đồng phạm nhưng chỉ là đồng phạm giản đơn nên cần áp dụng Điều 17, Điều 58 BLHS đối với các bị cáo.

[6] Căn cứ tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, vai trò, nhân thân của các bị cáo và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, Hội đồng xét xử xét thấy: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng nào quy định tại Điều 52 Bộ luật Hình sự; động cơ, mục đích phá rừng của các bị cáo là để chuyển đổi cây trồng, không có mục đích chiếm đoạt tài nguyên rừng hoặc hủy hoại môi trường rừng; quá trình điều tra, truy tố, xét xử luôn khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; trong giai đoạn chuẩn bị xét xử các bị cáo đã tự nguyện bồi tH khắc phục hậu quả và được bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Bị cáo H có bố đẻ và chồng được tặng thưởng huân huy chương kháng chiến nên các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, i khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của BLHS. Các bị cáo là người có nhân thân tốt, có nơi cư trú ổn định, cụ thể rõ ràng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1, 2 Điều 51 của BLHS nên cho các bị cáo hưởng lượng khoan hồng của pháp luật, cải tạo tại địa phương cũng đủ sức giáo dục, cải tạo các bị cáo trở thành công dân tốt có ích cho gia đình và xã hội sau này.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 243 Bộ luật Hình sự, ngoài hình phạt chính, các bị cáo còn có thể bị phạt tiền từ 20 triệu đồng đến 100 triệu đồng. Xét thấy các bị cáo phạm tội vì mục đích lợi nhuận, có tài sản nên cần phạt các bị cáo một khoản tiền để sung công quỹ Nhà nước.

[7] Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa, Nguyễn Thị H khai trong diện tích 3,2 ha rừng H thỏa thuận bán cho Nguyễn Hải Đ khai thác có 2 ha rừng sản xuất là rừng tự nhiên của anh Nguyễn Danh T là anh trai của bị cáo. Diện tích 2 ha rừng này H đã bán cho anh T để quản lý từ năm 2016 nhưng việc mua bán rừng giữa H và anh T không có hợp đồng, văn bản gì. Việc thỏa thuận mua bán rừng cho Đ khai thác đều do H thực hiện, anh T không trực tiếp giao dịch với Đ. Do vậy không có căn cứ xác định anh T là chủ rừng để xem xét xử lý đối với anh T là có căn cứ.

[8] Đối với những nhân công do Đ tH khai thác rừng và vận chuyển gỗ, kết quả điều tra xác định những nhân công này chỉ đi làm tH lấy công, không biết rừng đó thuộc diện cấm khai thác nên cơ quan điều tra không đề cập xử lý là có căn cứ.

[9] **Về trách nhiệm dân sự:** Bị cáo Đ, bị cáo H và bị hại là Công ty Lâm nghiệp L đã tự thỏa thuận bồi tH xong. Bị hại không yêu cầu các bị cáo phải bồi tH gì thêm do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[10] **Về vật chứng:** Đối với chiếc xe ô tô biển kiểm soát 98C – 02891 do Đ sử dụng để vận chuyển gỗ, củi đã khai thác trái phép, quá trình điều tra xác định thuộc sở hữu của anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1980 ở thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Anh M không biết việc Đ sử dụng chiếc xe này để vận chuyển gỗ, củi khai thác trái phép nên cơ quan điều tra đã tiến hành xử lý vật chứng, trả lại chiếc xe nói trên cho anh M theo quy định của pháp luật là có căn cứ.

- Đối với 11,648m³ gỗ và 2 ster củi đã thu giữ cần trả lại cho bị hại là Công ty Lâm nghiệp L.

- Đối với số tiền 41 triệu đồng là tiền H thu lời bất chính từ việc bán rừng trái phép cho Đ cần buộc bị cáo H nộp sung quỹ Nhà nước.

[11] **Về án phí:** Các bị cáo Nguyễn Hải Đ và Nguyễn Thị H phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Hải Đ và Nguyễn Thị H phạm tội “Hủy hoại rừng”;

Áp dụng điểm đ, khoản 2, 4 Điều 243; các điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 17, 58 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự:

Xử phạt : Bị cáo Nguyễn Hải Đ 03 (ba) năm tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 5 năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị H 03 (ba) năm tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 5 năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Phạt bổ sung mỗi bị cáo 20 triệu đồng sung quỹ Nhà nước.

Giao các bị cáo cho UBND thị trấn Đ giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp các bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2. Áp dụng Điều 46, 47 Bộ luật hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Trả lại Công ty Lâm nghiệp L 11,648m³ gỗ và 2 ster củi.

- Buộc bị cáo Nguyễn Thị H nộp 41.000.000đ (Bốn mươi một triệu đồng) để sung quỹ Nhà nước.

3. Áp dụng Điều 21, Điều 23 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban TH vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo H, bị cáo Đ mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được thông đạt hợp lệ bản án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tiến Chính Nguyễn Thị Hoan

Tạ Thị Thu Thủy

Nơi nhận:

- Bị cáo; bị hại; người L quan;
- VKSND huyện L;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- Công an huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- UBND thị trấn Đ, L;
- Lưu hồ sơ, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Tạ Thị Thu Thủy